

Bản án số:26/2021/DS-ST  
Ngày 30-7-2021  
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Giáp Hồng Thanh

Ông Nguyễn Lâm Giang

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2021/TLST- DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐST - DS ngày 21/7/2021 giữa các đương sự:

***\* Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị T, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: phố Th, xã Th, huyện Ph, tỉnh Th.

***\* Bị đơn:*** Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn A, xã V, huyện T, tỉnh B.

***\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Trần Văn L, sinh năm 1947 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: phố Th, xã Th, huyện Ph, tỉnh Th.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà và bà Lê Thị Ng là chị em họ, do bà Ng có buôn bán sản phẩm mỹ phẩm nên bà Ng có nói với bà là đưa tiền cho bà Ng để bà được làm đại lý cho công ty mỹ phẩm và hàng tháng công ty trả 5.000.000 đồng. Bà đồng ý và đã đưa cho bà Ng số tiền 100.000.000 đồng nhưng sau khi bà đưa tiền cho bà Ng thì bà Ng không giao sản phẩm mỹ phẩm cho bà cũng không trả tiền lương.

Đến tháng 5 năm 2020, bà làm đơn đến Tòa án nhân dân huyện T để đòi bà Ng số tiền bà đã đưa cho bà Ng là 100.000.000 đồng. Tòa án T hòa giải hai

bên và bà Ng có viết 01 đơn xin xác nhận nợ là bà Ng hỗ trợ bà 20 bộ sản phẩm tương đương với số tiền là 60.800.000 đồng đến ngày 20/11/2020 âm lịch thì bà Ng phải giao sản phẩm cho bà. Nếu sau ngày 20/11/2020 âm lịch bà Ng không giao sản phẩm cho bà thì phải trả số tiền là 60.800.000 đồng, bà đồng ý và có đơn xin rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Đến ngày 20/11/2020 âm lịch bà Ng không giao cho bà 20 bộ sản phẩm mỹ phẩm theo như giấy xác nhận nợ bà Ng đã viết ngày 02/6/2020. Đến nay bà không lấy 20 bộ sản phẩm nữa mà yêu cầu bà Ng phải trả bằng tiền là 60.800.000 đồng. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm. Bà T xác nhận số tiền bà yêu cầu bà Ng trả là tài sản chung của vợ chồng bà không liên quan gì đến các con bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/7/2021 bà Lê Thị T trình bày: tại đơn khởi kiện của bà có yêu cầu bà Lê Thị Ng phải trả số tiền 60.800.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Lê Thị Ng có công nhận là đã nhận của bà số tiền 53.000.000 đồng nên bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện. Đến nay bà chỉ yêu cầu bà Ng trả số tiền 53.000.000 đồng bà Ng đã nhận của bà vào ngày 9/5/2014, bà không yêu cầu bà Ng trả tiền lãi. Tại phiên tòa bà T vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 25/3/2021 và các lời khai tiếp theo bị đơn bà Lê Thị Ng trình bày: Bà và bà Lê Thị T là chị em họ, năm 2014 bà là Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần đầu tư và phát triển V, địa chỉ của công ty là số 68, tổ 70, phường H, quận H, thành phố H. Ban đầu bà cho bà T dùng thử sản phẩm mỹ phẩm trị nám của công ty, sau khi dùng thử mà có hiệu quả tốt thì bà T mua về để bán. Bà T lấy mỹ phẩm về bán được khoảng nửa năm và thấy có lãi nên bà T xin làm đại lý phân phối sản phẩm của công ty. Theo quy định thì muốn làm đại lý của công ty phải mua sản phẩm với giá trị 100.000.000 đồng thì mới làm đại lý của công ty. Khi bà và bà T thỏa thuận là bà T làm đại lý của công ty thì chỉ thỏa thuận miệng với nhau không có văn bản gì. Sau đó thì bà T lấy sản phẩm nhiều lần và đưa tiền cho bà. Mỗi lần bà nhận tiền của bà T bà đều tự tay viết và ký nhận vào sổ của bà T theo dõi. Đối với việc bà đưa sản phẩm cho bà T thì hai bên không có giấy biên nhận gì.

Ngày 09/5/2014, bà có viết và ký vào sổ của bà T là bà nhận tổng cộng số tiền của bà T là 53.000.000 đồng. Vì để bà T được làm đại lý của công ty nên bà có viết giấy giao nhận tiền với số tiền bà nhận của bà T là 100.000.000 đồng nhưng thực tế thì bà chỉ nhận của bà T tổng cộng là 53.000.000 đồng.

Năm 2020, bà T khởi kiện bà đòi số tiền là 100.000.000 đồng theo giấy giao nhận tiền ngày 09/5/2014 đến Tòa án nhân dân huyện T. Tại Tòa án nhân dân huyện T bà có viết 01 đơn xin xác nhận nợ vào ngày 02/6/2020, bà có nhận hỗ trợ cho bà T 20 bộ sản phẩm với giá là 60.800.000 đồng đến ngày 20/11/2020 âm lịch bà sẽ giao sản phẩm. Đến ngày 20/11/2020 âm lịch bà không giao sản

phẩm sẽ trả bằng tiền mặt cho bà T số tiền là 60.800.000 đồng. Đến ngày 20/11/2020 bà có điện cho bà T xuống nhà bà lấy sản phẩm nhưng bà T không xuống mà yêu cầu bà phải trả bằng tiền. Đến nay, bà T yêu cầu bà phải trả bà số tiền 60.800.000 đồng theo như đơn xin xác nhận nợ mà bà đã viết vào ngày 2/6/2020 bà không đồng ý trả bà T tiền mà chỉ đồng ý hỗ trợ bà T 20 bộ sản phẩm đảm bảo chất lượng. Tại phiên tòa bà Ng vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 29/3/2021 và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L trình bày: Trong giấy xác nhận nợ ngày 02/6/2020 bà Lê Thị Ng đã có xác nhận là có trách nhiệm trả bà T 20 bộ mỹ phẩm giá niêm yết của công ty là 3.040.000 đồng/ bộ tương đương là 60.800.000 đồng. Bà Ng hẹn đến ngày 20/11/2020 ( âm lịch) có giao sản phẩm, nếu ngày 20/11/2020 không có sản phẩm thì sẽ trả bằng tiền mặt là 60.800.000 đồng. Đến ngày 20/11/2020 bà Ng không giao sản phẩm và không có ý kiến gì. Đến nay ông không đồng ý lấy 20 bộ mỹ phẩm và đề nghị bà Ng phải trả vợ chồng ông số tiền 60.800.000 đồng. Tại phiên tòa ông L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T buộc bà Lê Thị Ng phải trả cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn L số tiền 53.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà T khởi kiện yêu cầu trả số tiền đối với bà Lê Thị Ng, có nơi cư trú tại thôn A, xã V, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa bà T, ông L, Ng vắng mặt nhưng bà T, ông L có đơn xin vắng mặt. Bà Ng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo bà Lê Thị T trình bày: bà có đưa cho bà Lê Thị Ng nhiều lần với tổng số tiền là 100.000.000 đồng để bà được làm đại lý của công ty và được

công ty mỹ phẩm trả lương 5.000.000 đồng/ tháng nhưng sau khi đưa tiền cho bà Ng thì không được trả tiền lương nên bà đã đòi bà Ng nhiều lần nhưng bà Ng không trả. Năm 2020 bà có khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T để yêu cầu bà Ng trả số tiền đã nhận của bà. Tại Tòa án ngày 02/6/2020 bà Ng có nhận trả cho bà 20 bộ mỹ phẩm vào ngày 20/11/2020 âm lịch. Nếu đến ngày không trả được thì bà Ng phải trả bà số tiền 60.800.000 đồng, đến hẹn bà Ng không giao sản phẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Ng có xác nhận là đã nhận của bà 53.000.000 đồng nên yêu cầu bà Ng trả số tiền 53.000.000 đồng đã nhận vào ngày 09/5/2021.

Bà Lê Thị Ng trình bày: bà T có nhận làm đại lý cho công ty mỹ phẩm do bà là chủ tịch hội đồng quản trị. Bà T có đưa cho bà nhiều lần tiền để lấy mỹ phẩm. Ngày 09/5/2014 bà có viết và ký vào sổ của bà T là nhận tổng cộng số tiền là 53.000.000 đồng. Sau khi viết giấy nhận tiền ngày 09/5/2014 với số tiền là 53.000.000 đồng. Vì để bà T được làm đại lý của công ty bà có viết giấy giao nhận tiền với số tiền là 100.000.000 đồng nhưng thực tế bà chỉ nhận của bà T tổng cộng là 53.000.000 đồng. Năm 2020 bà T có khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 100.000.000 đồng và ngày 02/6/2020 bà có viết giấy xác nhận là hỗ trợ bà T 20 bộ sản phẩm với giá là 60.800.000 đồng vào ngày 20/11/2020 âm lịch bà sẽ giao sản phẩm. Đến ngày 20/11/2020 âm lịch bà không giao sản phẩm sẽ trả bằng tiền mặt cho bà T số tiền là 60.800.000 đồng. Ngày 20/11/2020, bà có điện cho bà T để xuống nhà lấy sản phẩm nhưng bà T không xuống mà yêu cầu bà phải trả bằng tiền nên bà không đồng ý trả bà T tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Hội đồng xét xử thấy: bà Lê Thị Ng xác nhận ngày 09/5/2014 có nhận của bà Lê Thị T số tiền 53.000.000 đồng tiền mua mỹ phẩm. Nội dung giấy nhận tiền ngày 09/5/2014 bà Ng công nhận là bà viết và có chữ ký của bà Ng. Bà Ng cho rằng số tiền bà nhận của bà T 53.000.000 đồng vào ngày 09/5/2014 là tiền bà bán mỹ phẩm cho bà T và bà đã giao đủ số mỹ phẩm bà T đã mua. Tuy nhiên bà Lê Thị T cho rằng sau khi bà Ng nhận tiền, bà Ng không giao sản phẩm mỹ phẩm cho bà theo như hai bên đã thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bà Lê Thị Ng giao nộp các tài liệu liên quan đến việc bà giao mỹ phẩm cho bà T nhưng bà Lê Thị Ng không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh thể hiện các lần bà giao mỹ phẩm cho bà T. Như vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của bà Ng thừa nhận đã nhận của bà T số tiền 53.000.000 đồng có đủ cơ sở kết luận ngày 09/5/2014 bà Lê Thị Ng đã nhận của bà Lê Thị T số tiền 53.000.000 đồng. Đến nay bà T yêu cầu bà Ng phải trả số tiền đã nhận. Tại đơn khởi kiện ngày 02/3/2021, bà T yêu cầu bà Ng phải trả số tiền 60.800.000 đồng, tại biên bản ghi lời khai ngày 02/7/2021, bà T chỉ yêu cầu bà Ng trả số tiền bà Ng đã nhận là 53.000.000 đồng. Xét thấy yêu

cầu của bà T không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cần được chấp nhận yêu cầu trả tiền của bà T đối với bà Lê Thị Ng là phù hợp.

Về tiền lãi: bà T không yêu cầu bà Ng phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền bà Ng đã nhận là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông L. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc bà Ng phải trả cho bà T, ông L số tiền đã nhận là 53.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $53.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.650.000 \text{ đồng}$  theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Lê Thị Ng Buộc bà Lê Thị Ng phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị T, ông Trần Văn L số tiền là 53.000.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Ng phải chịu 2.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đoàn Thị Oanh**